

Số: 81 /QĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1875/QĐ-STNMT ngày 31/12/2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu số 01 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BLD Sở; STC;
- BBT trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hùng

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh
Chương: 426

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**
(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-STNMT ngày 15/01/2021)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
			Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	125.984.800	48.865.000	59.927.000	5.839.550	3.527.250	7.826.000
1	Lệ phí	1.691.000	126.000	1.565.000	0	0	0
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	126.000	126.000				
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	1.565.000		1.565.000			
2	Phí	88.637.750	48.239.000	40.362.000	0	36.750	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	55.000	55.000				
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3.000	3.000				
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10.000	10.000				



STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	65.000	65.000				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	7.000	7.000				
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	99.000	99.000				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	48.000.000	48.000.000				
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	0					
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	700.000		700.000			
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	62.000		62.000			
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	39.600.000		39.600.000			
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	0		0			
	- Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	36.750				36.750	
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	35.656.050	500.000	18.000.000	5.839.550	3.490.500	7.826.000
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	35.656.050	500.000	18.000.000	5.839.550	3.490.500	7.826.000
II	Chi từ nguồn thu được để lại	70.231.822	12.141.000	42.805.000	5.255.590	3.195.232	6.835.000

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Chi sự nghiệp	58.090.822	0	42.805.000	5.255.590	3.195.232	6.835.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	58.090.822	0	42.805.000	5.255.590	3.195.232	6.835.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	12.141.000	12.141.000	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.141.000	12.141.000	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
III	Số thu nộp NSNN	49.276.278	36.724.000	11.453.000	583.960	317.318	198.000
1	Lệ phí	1.691.000	126.000	1.565.000	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	126.000	126.000	0			
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	1.565.000	0	1.565.000			
2	Phí	44.422.000	36.098.000	8.324.000	0	0	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	27.500	27.500	0			
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500	1.500				
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1.000	1.000				
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất	45.500	45.500	0			
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	7.000	7.000				

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định đề án BVMT chi tiết; Phí thẩm định phương án cải tạo PHMT và PA cải tạo phục hồi MT	15.500	15.500	0			
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	36.000.000	36.000.000	0			
	- Phí xác nhận đủ điều kiện về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu SX	0					
	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	274.000	0	274.000			
	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (Phí khai thác để lại 100%, phí sử dụng nộp 100%)	0	0	0			
	- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	0	0	0			
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	8.050.000		8.050.000			
	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo TT 196/2016	0	0	0		0	
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	3.163.278	500.000	1.564.000	583.960	317.318	198.000
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	3.163.278	500.000	1.564.000	583.960	317.318	198.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.545.000	59.545.000	0	0	0	0
I	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	59.545.000	59.545.000	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	7.734.000	7.734.000	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.808.000	6.808.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (340-341)	6.808.000	6.808.000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	926.000	926.000	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
	Mã ngành KT (340-341)	926.000	926.000	0	0	0	0
	- Mua sắm, sửa chữa	429.000	429.000				
	- Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)	200.000	200.000				
	- Chi thù lao Hội đồng thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng	55.000	55.000				
	- Chi Thuê dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng (theo KH số 26/KH-UBND ngày 28/5/2020)	42.000	42.000				
	- Xây dựng Danh mục thành phần hồ sơ, tài liệu của Sở TN&MT để nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh (theo Công văn số 190/SNV-VP ngày 26/02/2020 của Sở Nội vụ)	160.000	160.000				
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường năm 2021 (04 văn bản)	40.000	40.000				
2	Chi đào tạo sau đại học	320.000	320.000				
	- Mã ngành KT (070-083)	320.000	320.000				
3	Chi sự nghiệp kinh tế	28.719.000	28.719.000	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (280-332)	0		0			
	Mã ngành KT (280-338)	0			0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.719.000	28.719.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (280-285)	6.457.000	6.457.000	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	6.457.000	6.457.000				



STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
	- Mua sắm, sửa chữa	0	0				
	Mã ngành KT (280-332)	19.343.000	19.343.000	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	19.266.000	19.266.000				
	- Mua sắm, sửa chữa	77.000	77.000				
	Mã ngành KT (280-338)	2.919.000	2.919.000	0	0	0	0
	- Chi sự nghiệp	2.241.000	2.241.000		0		
	- Mua sắm, sửa chữa	678.000	678.000		0		
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	22.772.000	22.772.000	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.772.000	22.772.000	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-251)	1.800.000	1.800.000				
	Mã ngành KT (250-261)	14.435.000	14.435.000				
	Mã ngành KT (250-278)	6.537.000	6.537.000	0	0	0	0
5	Chi thường xuyên khác	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (400-428)	0	0	0	0	0	0
	- Sự nghiệp	0	0				
II	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)	0	0				
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0



STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (1029644)	Văn phòng đăng ký đất đai	Trung tâm phát triển quỹ đất (1116933)	Trung tâm Công nghệ thông tin (1031273)	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-272)	0	0				
III	Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã CTMT: 0402)	0	0				
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (250-278)	0	0				
IV	Chi từ nguồn vốn ODA	0	0	0	0	0	0
	Chi thường xuyên khác	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	Mã ngành KT (400-428)	0	0				

Handwritten signature

